

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (UPCOM: TLP)

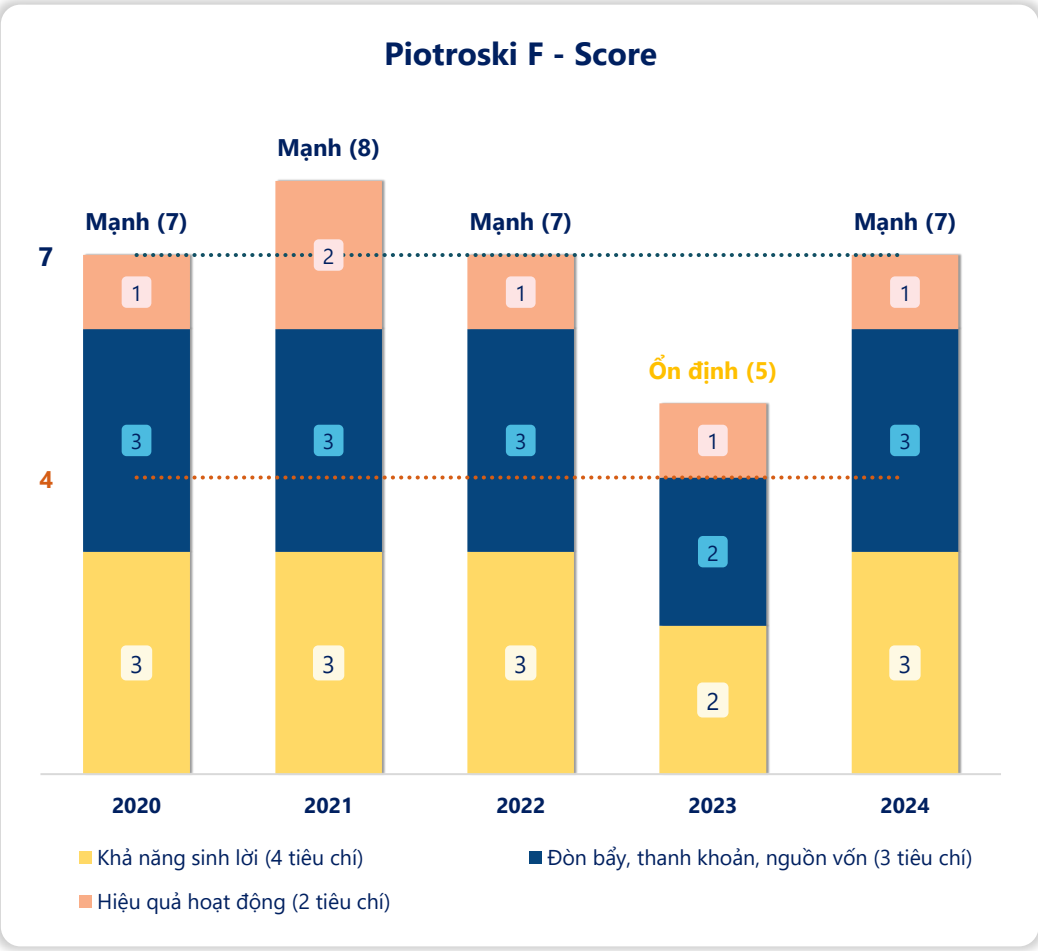
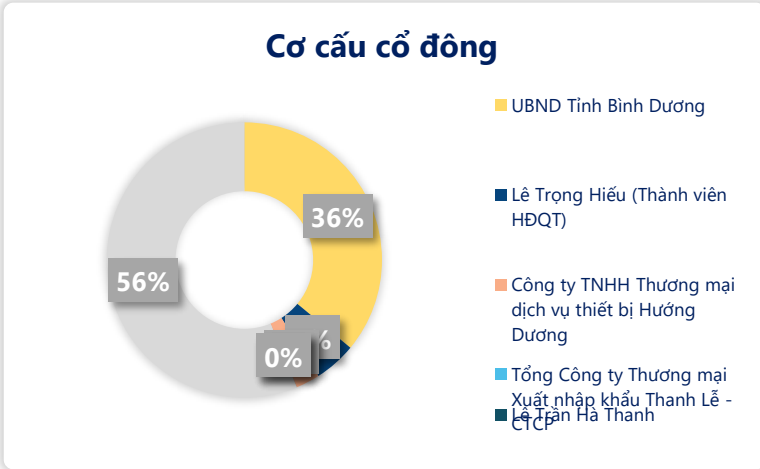
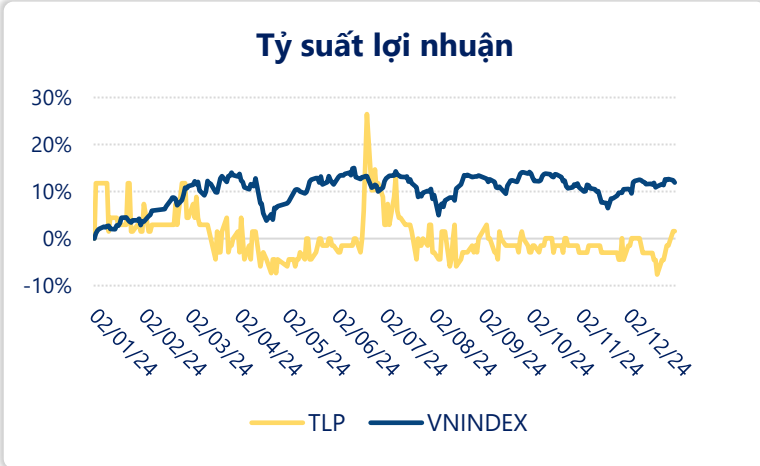
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.7%	-6.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	20,272	▲ 338
	tỷ VNĐ	▲ 1.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	85.9	▼ 35.1
	tỷ VNĐ	▼ 29.0%

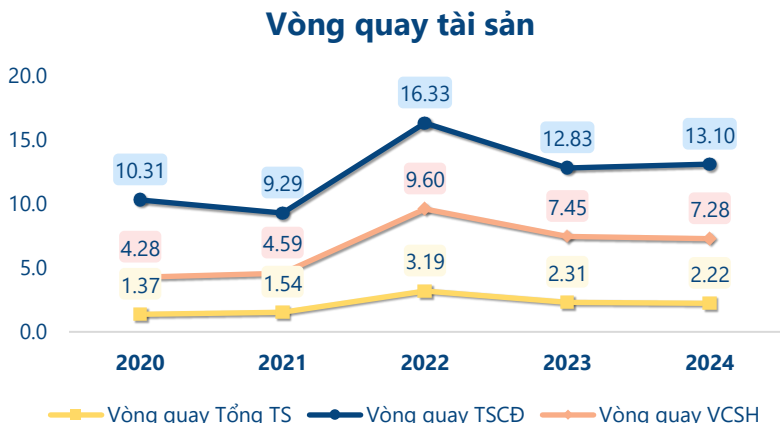
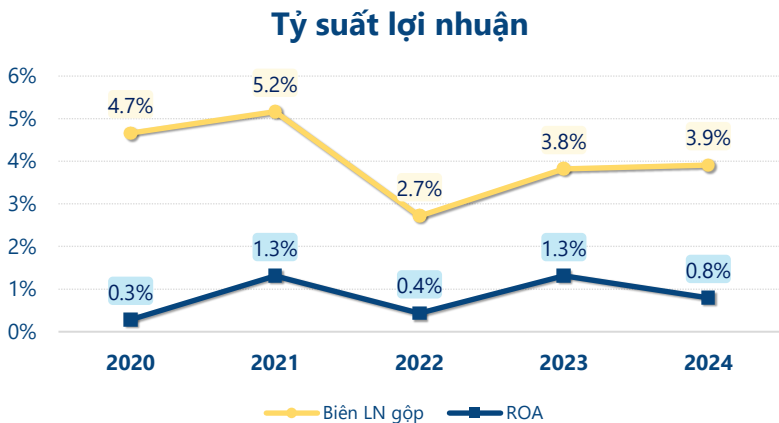
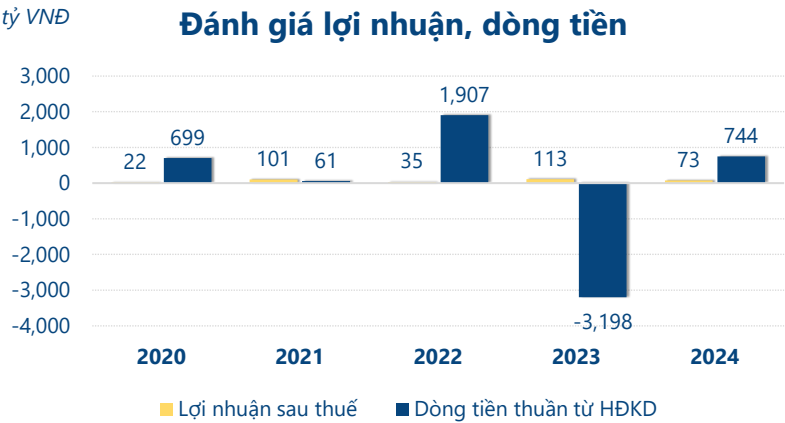


Năm 2024, F-Score của TLP đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

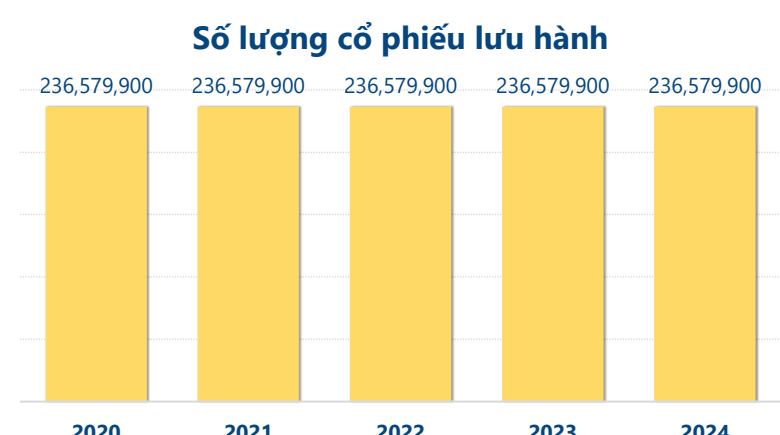
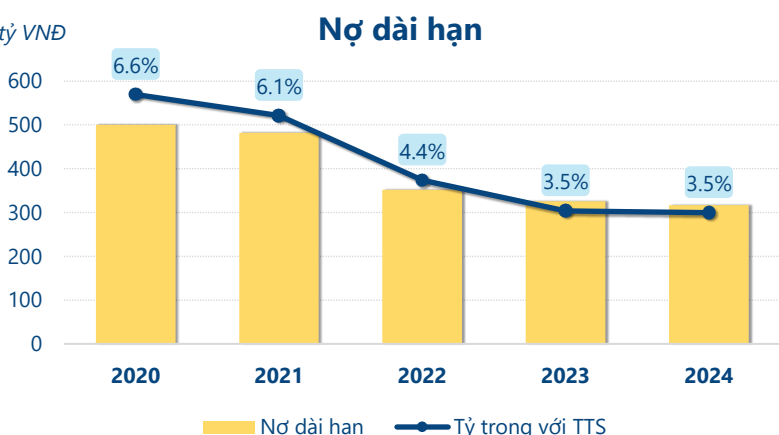
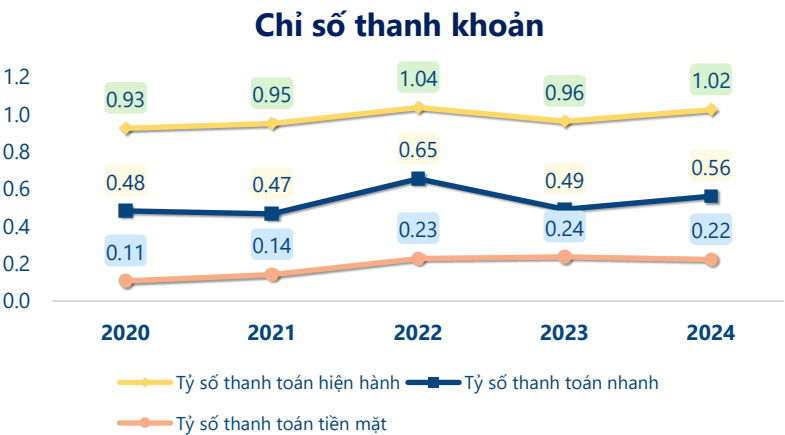
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (UPCOM: TLP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TLP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,061	9,171	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	6,044	5,888	2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,310	1,447	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.30	70.1	-95.3%
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,429	34.1%
Hàng tồn kho	2,729	2,878	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	85.2	64.1	33.0%
Tài sản dài hạn	3,017	3,283	-8.1%
Phải thu dài hạn	54.2	39.2	38.4%
Tài sản cố định	1,570	1,524	3.0%
Bất động sản đầu tư	175	178	-1.4%
Tài sản dở dang	614	867	-29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	352	343	2.4%
Tài sản dài hạn khác	252	331	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,216	6,445	-3.5%
Nợ ngắn hạn	5,899	6,119	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,879	4,791	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,014	537	88.6%
Nợ dài hạn	317	325	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	30.6	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,670	11,902	25,508	19,934	20,272
Giá vốn hàng bán	10,173	11,287	24,816	19,172	19,479
Lợi nhuận gộp	497	615	692	762	793
Doanh thu HĐTC	11.6	28.5	59.6	82.6	57.8
Chi phí TC	201	161	245	286	270
Chi phí lãi vay	197	151	142	213	207
LN trong công ty LKLD	22.1	-4.31	24.1	20.7	23.5
Chi phí bán hàng	199	244	357	322	410
Chi phí QLDN	79.8	88.6	100	99.4	107
LN thuần từ HĐKD	51.9	145	74.3	157	87.0
Lợi nhuận khác	0.25	3.39	4.65	4.85	11.4
LN trước thuế	52.1	149	79.0	162	98.4
Lợi nhuận sau thuế	32.3	108	43.2	121	85.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	101	34.7	113	72.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	699	61.1	1,907	-3,198	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	651	148	47.4	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-896	-530	-1,567	3,438	-969
Tiền đầu kỳ	670	490	671	1,159	1,447
Lưu chuyển tiền thuần	-180	181	488	288	-137
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	490	671	1,159	1,447	1,310